

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
dự toán thu, chi ngân sách địa phương;
phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 7983/TT-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2019

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 7.985.000 triệu đồng; gồm:

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| 1. Thu nội địa: | 7.460.000 triệu đồng; |
| a) Thu từ thuế, phí, lệ phí: | 5.250.000 triệu đồng; |
| b) Thu từ đất, nhà: | 1.000.000 triệu đồng; |

c) Thu khác ngân sách:	280.000 triệu đồng;
d) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:	70.000 triệu đồng;
d) Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế:	10.000 triệu đồng;
e) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	850.000 triệu đồng;
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	525.000 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

1. Thu ngân sách địa phương: 12.563.600 triệu đồng; gồm:

a) Thu được hưởng theo phân cấp:	6.898.351 triệu đồng;
b) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	5.438.249 triệu đồng;
c) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước (số tăng thu tiền sử dụng đất và số tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2018):	200.000 triệu đồng;
d) Thu kết dư ngân sách (một số nhiệm vụ đã cân đối trong dự toán năm 2018 chuyển sang):	27.000 triệu đồng;

2. Chi ngân sách địa phương: 12.654.800 triệu đồng; gồm:

a) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	149.435 triệu đồng;
b) Chi đầu tư phát triển:	2.894.485 triệu đồng;

Trong đó:

- Chi từ nguồn vốn vay:	91.200 triệu đồng;
- Chi trả nợ gốc vay:	71.000 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên:	8.219.313 triệu đồng;
----------------------	-----------------------

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	3.760.324 triệu đồng;
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:	32.440 triệu đồng.

d) Chi trả nợ lãi:	10.000 triệu đồng;
--------------------	--------------------

đ) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương:	1.300 triệu đồng;
---	-------------------

e) Dự phòng ngân sách:	234.750 triệu đồng;
------------------------	---------------------

g) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia:	307.647 triệu đồng;
--	---------------------

h) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:	837.870 triệu đồng.
---	---------------------

Điều 3. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019

1. Chi ngân sách cấp tỉnh: 6.002.217 triệu đồng; gồm:

a) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	105.815 triệu đồng;
--------------------------------------	---------------------

b) Chi đầu tư phát triển:	2.456.062 triệu đồng;
Trong đó:	
- Chi từ nguồn vốn vay:	91.200 triệu đồng;
- Chi trả nợ gốc vay:	71.000 triệu đồng.
c) Chi thường xuyên:	2.183.523 triệu đồng;
Trong đó:	
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	675.156 triệu đồng;
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:	32.440 triệu đồng.
d) Dự phòng ngân sách:	100.000 triệu đồng;
d) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia:	307.647 triệu đồng;
e) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:	837.870 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách huyện, thành phố:	
a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	7.985.000 triệu đồng.
b) Thu ngân sách huyện, thành phố:	6.652.583 triệu đồng;
c) Chi ngân sách huyện, thành phố:	6.652.583 triệu đồng.

3. Mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố năm 2019: 3.339.641 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41 và 42)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách địa phương cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh và các huyện, thành phố theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ đạo các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đến từng đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2018; thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

c) Trình Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất trong trường hợp dự kiến số thu không đạt dự toán phải điều chỉnh giảm một số khoản

chi và trường hợp điều chỉnh dự toán ngân sách của một số đơn vị dự toán và địa phương cấp dưới.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khoá IX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *Trần Đức Quận*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND, UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TI tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Chi cục VT, LT;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận
Trần Đức Quận



Biểu số 15

BIỂU ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước TH năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.694.170	14.379.980	12.563.600	-1.816.380	87,37%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.917.187	6.308.083	6.898.351	590.268	109,36%
	- Thu NSDP hưởng 100%	3.092.390	3.357.383	3.491.051	133.668	103,98%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.824.797	2.950.700	3.407.300	456.600	115,47%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.543.983	5.698.963	5.438.249	-260.714	95,43%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.208.732	4.208.732	4.292.732	84.000	102,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.335.251	1.490.231	1.145.517	-344.714	76,87%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư			27.000	27.000	
V	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	233.000	233.000	200.000	-33.000	85,84%
B	TỔNG CHI NSDP	11.588.170	12.551.000	12.654.800	1.066.630	109,20%
1	Tổng chi cân đối NSDP	10.252.919	9.500.802	11.509.283	1.256.364	112,25%
1	Chi đầu tư phát triển	1.920.110	1.899.000	2.894.485	974.375	150,75%
2	Chi thường xuyên	7.826.146	7.601.700	8.219.313	393.167	105,02%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do UBND vay	300	102	10.000	9.700	3333,33%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100,00%
5	Dự phòng ngân sách	205.000		234.750	29.750	114,51%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	113.063		149.435	36.372	132,17%
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước	187.000			-187.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.335.251	950.920	1.145.517	-189.734	85,79%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	184.732	184.000	307.647	122.915	166,54%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.150.519	766.920	837.870	-312.649	72,83%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		200.000			
C	BỒI CHI NSDP/BỒI THU NSDP	106.000	106.000			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	106.000	106.000			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	106.000	106.000			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-11ĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TII năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	7.100.000	6.308.083	7.985.000	6.898.351	112,46%	109,36%
1	Thu nội địa	6.630.000	6.308.083	7.460.000	6.898.351	112,52%	109,36%
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	1.020.000	1.020.000	1.100.000	1.100.000	107,84%	107,84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	71.700	71.700	119,50%	119,50%
	- Thuế tài nguyên	490.000	490.000	522.700	522.700	106,67%	106,67%
	- Thuế giá trị gia tăng	470.000	470.000	505.600	505.600	107,57%	107,57%
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	100.700	100.700	268.000	268.000	266,14%	266,14%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000	33.000	32.500	32.500	98,48%	98,48%
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500	8.000	8.000	106,67%	106,67%
	- Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000	109.900	109.900	183,17%	183,17%
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước	200	200	117.600	117.600		
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	92.600	67.400	100.750	100.750	108,80%	149,48%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.700	27.700	38.750	38.750	139,89%	139,89%
	- Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	53.250	53.250	152,14%	152,14%
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước	4.700	4.700	3.000	3.000	63,83%	63,83%
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	25.200		5.750	5.750	22,82%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	1.571.100	1.571.100	1.697.000	1.697.000	108,01%	108,01%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.000	342.000	321.900	321.900	94,12%	94,12%
	- Thuế tài nguyên	176.500	176.500	219.300	219.300	124,25%	124,25%
	- Thuế giá trị gia tăng	984.400	984.400	1.078.050	1.078.050	109,51%	109,51%
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước	65.700	65.700	77.750	77.750	118,34%	118,34%
	- Thu khác	2.500	2.500				
5	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	765.400	765.400	109,34%	109,34%
6	Thuế bảo vệ môi trường	420.000	168.000	575.000	231.900	136,90%	138,04%
7	Lệ phí trước bạ	420.000	420.000	470.000	470.000	111,90%	111,90%
8	Thu phí, lệ phí	260.000	240.000	259.000	214.000	99,62%	89,17%
	- Phí và lệ phí trung ương	20.000		45.000		225,00%	
	- Phí và lệ phí địa phương	240.000	240.000	214.000	214.000	89,17%	89,17%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.600	15.600	14.850	14.850	95,19%	95,19%
11	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	234.000	234.000	275.000	275.000	117,52%	117,52%
12	Thu tiền sử dụng đất	686.000	686.000	685.000	685.000	99,85%	99,85%
13	Thu cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	40.000	40.000	133,33%	133,33%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	760.000	760.000	850.000	850.000	111,84%	111,84%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	50.000	40.000	70.000	54.400	140,00%	136,00%
16	Thu khác ngân sách	260.000	245.283	280.000	122.051	107,69%	49,76%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	10.000	10.000	100,00%	100,00%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	470.000		525.000		111,70%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa NK			357.800			
2	Thuế xuất khẩu			125.500			
3	Thuế nhập khẩu			33.700			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa NK			8.000			
5	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa XK						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						


CHI NGÂN SÁCH THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.588.170	12.654.800	1.066.630	109,20%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.252.919	11.509.283	1.256.364	112,25%
I	Chi đầu tư phát triển	1.920.110	2.894.485	974.375	150,75%
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.878.110	2.737.485	859.375	145,76%
	Trong đó, chia theo lĩnh vực:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó, chia theo nguồn vốn:				
	- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	673.110	702.000	28.890	104,29%
	- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách huyện, xã	65.000	279.285	214.285	429,67%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	544.000	675.000	131.000	124,08%
	- Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	554.000	950.000	396.000	171,48%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền cho thuê nhà và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	42.000	40.000	-2.000	95,24%
	- Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách		91.200	91.200	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.900	2.000	100	105,26%
3	Chi đầu tư phát triển khác	40.100	155.000	114.900	386,53%
II	Chi thường xuyên	7.826.146	8.219.313	393.167	105,02%
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.531.903	3.760.324	228.421	106,47%
2	Chi khoa học và công nghệ	36.288	32.440	-3.848	89,40%
III	Chi trả nợ lãi các khoản chính quyền địa phương vay	300	10.000	9.700	3333,33%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100,00%
V	Dự phòng ngân sách	205.000	234.750	29.750	114,51%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	113.063	149.435	36.372	132,17%
VII	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước	187.000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.335.251	1.145.517	-189.734	85,79%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	184.732	307.647	122.915	166,54%
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	110.500	194.700	84.200	176,20%
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	74.232	112.947	38.715	152,15%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.150.519	837.870	-312.649	72,83%
1	Vốn đầu tư phát triển	994.840	631.679	-363.161	63,50%
a	Vốn nước ngoài	165.000	135.119	-29.881	81,89%
b	Vốn trong nước	829.840	496.560	-333.280	59,84%
	Gồm:				
	- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	283.440	406.560	123.120	143,44%
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	546.400	90.000	-456.400	16,47%
2	Kinh phí sự nghiệp	155.679	206.191	50.512	132,45%
a	Vốn ngoài nước	95.130	78.594	-16.536	82,62%
b	Thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	23.837	79.704	55.867	334,37%
c	Các chương trình mục tiêu	36.712	47.893	11.181	130,46%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2018	Dự toán năm 2019	Số sánh
A	B	1	2	3
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.379.980	12.563.600	-1.816.380
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.139.384	11.509.283	1.369.899
C	BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP	106.000	71.000	-35.000
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.261.617	1.379.670	118.054
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	204.000	98.000	-106.000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương	16.17%	7.10%	-9.07%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
3	Vay trong nước khác	204.000	98.000	-106.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	106.000	71.000	-35.000
1	Theo nguồn vốn vay	106.000	71.000	-35.000
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	- Vốn khác	106.000	71.000	-35.000
2	Theo nguồn trả nợ	106.000	71.000	-35.000
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
	- Bộ thu ngân sách địa phương	106.000	71.000	-35.000
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm		91.200	91.200
1	Theo mục đích vay		91.200	91.200
	- Vay bù đắp bội chi		91.200	91.200
	- Vay trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay		91.200	91.200
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		91.200	91.200
	- Vay trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	98.000	118.200	20.200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	7.77%	8.57%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		91.200	91.200
3	Vốn khác	98.000	27.000	-71.000
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	102	10.000	9.898



Biểu số 30

**BỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Ban theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước TH năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
1	Nguồn thu ngân sách	8.781.355	8.848.005	9.250.658	469.303	105.34%
1	Thu được hưởng theo phân cấp	3.004.372	3.149.042	3.585.409	436.367	119.34%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.543.983	5.698.963	5.438.249	-260.714	98.09%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.208.732	4.208.732	4.292.732	84.000	102.00%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.335.251	1.490.231	1.145.517	-344.714	85.79%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư			27.000	27.000	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	233.000		200.000	200.000	85.84%
II	Chi ngân sách	8.675.355	9.038.507	9.341.858	666.503	107.68%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh	5.787.192	6.150.344	6.002.217	215.025	105.72%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.888.163	2.888.163	3.339.641	451.478	115.63%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.443.852	2.443.852	2.443.852		100.00%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	444.311	444.311	895.789	451.478	201.61%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	106.000	106.000		-106.000	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
1	Nguồn thu ngân sách	5.800.978	6.037.205	6.652.583	851.605	114.68%
1	Thu được hưởng theo phân cấp	2.912.815	3.149.042	3.312.942	163.900	105.20%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.888.163	2.888.163	3.339.641	451.478	115.63%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.443.852	2.443.852	2.443.852		100.00%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	444.311	444.311	895.789	451.478	201.61%
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước					
II	Chi ngân sách	5.800.978	6.401.378	6.652.583	851.605	114.68%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	5.800.978	6.401.378	6.652.583	851.605	114.68%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách					
	- Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HPND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1. Thu nội địa	Bao gồm																	11. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do TV quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài doanh nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Lệ phí trước bạ	8. Thuế bất động sản	9. Thuế hải vận (môi trường)	10. Thu tiền sử dụng đất	11. Tiền cho thuê và bán nhà (thuộc sở hữu nhà nước)	12. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16. Thu khác ngoài thuế	17. Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	7.985.000	7.460.000	1.100.000	268.000	109.750	1.697.000	768.400	14.850	470.000	259.000	575.000	685.000	40.000	275.000	70.000	10.000	830.000	223.800	56.200	525.000
1	Thành phố Đà Lạt	4.199.820	3.674.320	182.890	64.100	54.950	695.120	418.550	10.000	219.000	84.450	462.400	200.000	40.000	180.000	8.900	5.000	850.000	167.600	31.950	525.000
2	Thành phố Bảo Lộc	1.181.280	1.111.260	334.000	199.500	6.700	219.000	109.800	2.000	78.000	15.210		175.000		40.000	24.050	5.000		5.500	2.500	
3	Huyện Lạc Dương	104.300	104.300	150	3.500	300	62.400	9.210		9.000	1.090	100	12.000		3.000	500			2.450	850	
4	Huyện Đơn Dương	127.200	127.200	600	1.400	3.800	36.580	26.100	150	17.000	4.570		20.000		8.600	2.200			3.400	2.800	
5	Huyện Đức Trọng	944.000	944.000	137.000	6.700	4.200	333.300	90.600	1.200	70.000	12.600	77.700	153.000		18.000	13.700			17.800	6.200	
6	Huyện Lâm Hà	168.300	168.300	350	850	6.000	32.550	34.700		25.000	6.350		44.000		4.000	4.500			6.000	4.000	
7	Huyện Đam Rông	47.420	47.420		250		24.600	4.920		3.500	1.110		10.000		300	100			1.850	800	
8	Huyện Di Linh	312.930	312.930	400	2.100	900	180.000	36.400	1.100	15.000	5.780	18.000	36.000		9.200	850			5.000	2.200	
9	Huyện Bảo Lâm	762.720	762.720	444.150	7.700	23.900	66.550	27.500	400	18.600	121.820	6.400	18.000		5.700	12.500			7.500	2.200	
10	Huyện Đà Nhai	78.600	78.600	250	2.000		27.500	10.500		7.200	1.950	10.400	8.000		5.000	1.200			2.000	600	
11	Huyện Đa Thiện	38.120	38.120	150	100		15.500	3.460		5.300	2.110		4.500		1.000	1.500			3.200	1.300	
12	Huyện Cát Tiên	22.520	22.320	150			10.100	2.660		2.400	2.010		2.500		200				1.500	800	



Biểu số 33

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
 theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.654.800	6.002.217	6.652.583
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.509.283	4.856.700	6.652.583
I	Chi đầu tư phát triển	2.894.485	2.456.062	438.423
I	Chi đầu tư cho các dự án	2.606.285	2.167.862	438.423
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	675.000	675.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	850.000	850.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.000	2.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	286.200	286.200	
II	Chi thường xuyên	8.219.313	2.183.523	6.035.790
	Trong đó:			
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.760.324	675.156	3.085.168
2	Chi khoa học và công nghệ	32.440	32.440	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.800	10.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	
V	Dự phòng ngân sách	334.750	100.000	134.750
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	149.435	105.815	43.620
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.145.517	1.145.517	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	307.647	307.647	
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	194.700	194.700	
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	112.947	112.947	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	837.870	837.870	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018**của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.196.344
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.339.641
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.856.703
I	Chi đầu tư phát triển	2.456.062
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.167.862
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	286.200
II	Chi thường xuyên	2.183.526
1	Chi các hoạt động kinh tế	238.174
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	675.156
3	Chi khoa học và công nghệ	32.440
4	Chi quốc phòng	47.248
5	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.573
6	Chi y tế, dân số và gia đình	682.443
7	Chi văn hóa thông tin	27.958
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.298
9	Chi thể dục thể thao	21.169
10	Chi bảo vệ môi trường	23.968
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	372.765
12	Chi bảo đảm xã hội	20.904
13	Chi thường xuyên khác	10.430
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300
V	Dự phòng ngân sách	100.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	105.815
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	


CHI NGÂN SÁCH CẤP TÍNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	6.082.221	2.456.062	2.183.527	10.000	1.300	100.000	105.815	1.145.517	
A	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	238.174		238.174						
I	NÔNG NGHIỆP	55.340		55.340						
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45.340		45.340						
2	Chi trợ giá, trợ cước	10.000		10.000						
II	LÂM NGHIỆP	71.095		71.095						
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	270		270						
2	Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà	8.440		8.440						
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung	1.567		1.567						
4	Phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2018 - 2019	5.310		5.310						
5	Quản lý, bảo vệ rừng	54.968		54.968						
6	Hỗ trợ xây dựng chứng chỉ quản lý rừng bền vững	540		540						
III	THỦY LỢI	24.331		24.331						
I	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	24.331		24.331						
IV	GIAO THÔNG	28.900		28.900						
1	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường bộ	28.000		28.000						
2	Ban Quản lý Khu du lịch hồ Tuyền Lâm	900		900						
V	KHÁC	58.508		58.508						
1	Văn phòng UBND tỉnh	16.143		16.143						
2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	461		461						
3	Phòng Công chứng số 5	734		734						
4	Phòng Công chứng số 3	167		167						
5	Phòng Công chứng số 4	664		664						
6	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	3.137		3.137						
7	Trung tâm Dịch vụ hôn nhân giá tài sản	762		762						
8	Sở Công thương	2.736		2.736						
9	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển CN	4.114		4.114						
10	Văn phòng Đăng ký đất đai	993		993						
11	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.444		1.444						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
G	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, TIẾNG TÁN	21.298		21.298						
	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.298		21.298						
H	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	21.169		21.169						
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	21.169		21.169						
I	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	20.904		20.904						
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20.904		20.904						
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	372.766		372.766						
J	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	212.191		212.191						
1	Văn phòng HĐND tỉnh	13.518		13.518						
2	Văn phòng UBND tỉnh	19.520		19.520						
3	Sở Ngoại vụ	2.680		2.680						
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.674		28.674						
5	Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà (Hạt Kiểm lâm)	9.900		9.900						
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.372		6.372						
7	Sở Tư pháp	5.697		5.697						
8	Sở Công thương	7.429		7.429						
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5.395		5.395						
10	Sở Tài chính	9.318		9.318						
11	Sở Xây dựng	5.412		5.412						
12	Sở Giao thông Vận tải	9.777		9.777						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.983		6.983						
14	Sở Y tế	7.844		7.844						
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.012		7.012						
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.789		7.789						
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.424		6.424						
18	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.406		1.406						
19	Sở Thông tin và Truyền thông	6.062		6.062						
20	Sở Nội vụ	5.522		5.522						
21	Ban Tôn giáo	3.041		3.041						
22	Ban Thi đua - Khen thưởng	12.707		12.707						
23	Chi cục Văn thư, Lưu trữ	856		856						
24	Thanh tra tỉnh	9.798		9.798						
25	Ban Dân tộc	8.184		8.184						
26	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.775		2.775						
27	Chi cục Giám định xây dựng	296		296						
28	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	1.800		1.800						



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
I	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THỂ	42.214		42.214						
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.448		7.448						
2	Tỉnh Đoàn	5.347		5.347						
3	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu niên	4.053		4.053						
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.876		6.876						
5	Hội Nông dân	5.532		5.532						
6	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	199		199						
7	Hội Cựu chiến binh	1.941		1.941						
8	Liên minh Hợp tác xã	2.885		2.885						
9	Hội Văn học nghệ thuật	1.539		1.539						
10	Hội Nhà báo	789		789						
11	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	537		537						
12	Hội Chữ thập đỏ	1.672		1.672						
13	Hội Luật gia	274		274						
14	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	332		332						
15	Hội Người mù	529		529						
16	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và TMC	328		328						
17	Hội Cựu thanh niên xung phong	186		186						
18	Hội Khuyến học	277		277						
19	Hội Kiến trúc sư	186		186						
20	Hội Đồng y	179		179						
21	Ban Quản lý các dự án ODA	1.105		1.105						
II	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG	118.361		118.361						
1	Văn phòng Tỉnh ủy	115.861		115.861						
2	Kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng tại các cơ quan cấp tỉnh	2.500		2.500						
J	CHI AN NINH	9.573		9.573						
M	CHI QUỐC PHÒNG	47.248		47.248						
N	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	10.430		10.430						
O	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	10.000			10.000					
P	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				
Q	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	100.000					100.000			
R	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	105.815						105.815		
S	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI									
T	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU									



Điều mẫu số 37

BẢNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
 theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chỉ báo dân xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông lâm thủy			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.183.527	675.156	32.440	47.248	9.573	682.443	27.958	21.298	21.169	23.968	238.174	28.900	150.766	372.766	28.900	10.430
1	Trợ giá, trợ cước	10.000										10.000		10.000			
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.689										405		45.610	28.674		
3	Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà	18.610										270		8.440	9.900		
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bà Nà	1.567												1.567			
5	PCCC cấp, mua sắm 2018 - 2019	5.310												5.310			
6	Quản lý, bảo vệ rừng	54.968												54.968			
7	Hỗ trợ XD chứng chỉ quản lý rừng bền vững	540												540			
8	Cấp hộ do miễn thu thuế lợi phí	24.331												24.331			
9	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường bộ	28.000											28.000	28.000			
10	Ban Quản lý Khu du lịch hồ Tuyền Lâm	3.626											3.626	900			
11	Văn phòng UBND tỉnh	35.663												16.143		19.520	
12	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	461												461			
13	Phòng Công chứng số 5	734												734			
14	Phòng Công chứng số 3	167												167			
15	Phòng Công chứng số 4	664												664			
16	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	3.137												3.137			
17	Trung tâm Dịch vụ bất động sản địa phương	762												762			
18	Sở Công Thương	10.354											189	2.736		7.429	
19	Trung tâm KC và Tư vấn phát triển CN	4.114												4.114			
20	Văn phòng Đăng ký đất đai	993												993			
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.444												1.444			
22	Trung tâm Xúc tiến DT, TM và Du lịch	9.830												9.830			
23	Công ty Phát triển hạ tầng KCN Phú Hội	1.208												1.208			
24	Công ty Phát triển hạ tầng KCN Lạc Sơn	1.429												1.429			
25	BQLDA ĐTXD Khu văn hóa - thể thao tỉnh	1.236												1.236			
26	BQL khu KTX sinh viên thành phố Đà Lạt	437												437			
27	VP Điều phối xây dựng nông thôn mới	933												933			
28	Trung tâm CNTT và truyền thông	945												945			
29	Trung tâm Quản lý công thông tin điện tử	2.934												2.934			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa (thông tin)	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn, hội	Chi báo đài xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông lâm thủy			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Phòng chống lụt bão	4.500										4.500					
31	Hỗ trợ LĐ người dân tộc công tác tại các DN	975										975					
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.374									8.950				6.424		
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.766									360				1.406		
34	Trung tâm Quan trắc TN và MT	2.724									2.724						
35	Quy Bảo vệ môi trường	1.800									1.800						
36	Kinh phí đài hàng hải công xã lý nước biển	8.820									8.820						
37	Hỗ trợ hoạt động của Cảnh sát môi trường	450									450						
38	Sở Khoa học và Công nghệ	20.213		23.818											5.395		
39	BQL Khu CNSH và NNUĐCNC Đà Lạt	522		522													
40	Sở Thông tin và Truyền thông	14.162		8.100											6.062		
41	Sở Giáo dục và Đào tạo	633.803	626.820												6.983		
42	Trường Cao đẳng Y tế	9.072	9.072														
43	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.587	13.671												7.012	20.904	
44	Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt	14.495	14.495														
45	Trường Chính trị	8.398	8.398														
46	Sở Y tế	388.954	2.700				386.254										
47	BHYT người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi	504.033					296.189										7.844
48	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.916						27.958		21.169							7.789
49	Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng	21.298							21.298								
50	Văn phòng HĐND tỉnh	13.518															13.518
51	Sở Ngoại vụ	2.680															2.680
52	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.372															6.372
53	Sở Tư pháp	5.697															5.697
54	Sở Tài chính	9.318															9.318
55	Sở Xây dựng	5.412															5.412
56	Sở Giao thông vận tải	9.777															9.777
57	Sở Nội vụ	5.522															5.522
58	Ban Tổ chức	3.041															3.041
59	Ban Thi đua - Khen thưởng	12.707															12.707
60	Chi cục Văn thư, Lưu trữ	856															856
61	Thanh tra tỉnh	9.798															9.798
62	Ban Dân tộc	8.184															8.184
63	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.775															2.775
64	Chi cục Giám định xây dựng	296															296
65	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	1.800															1.800

STT	Tên đơn vị	Tăng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trang chi		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông lâm thủy			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
66	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.448													7.448		
67	Tỉnh Đoàn	5.347													5.347		
68	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu niên	4.053													4.053		
69	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.876													6.876		
70	Hội Nông dân	5.532													5.532		
71	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	199													199		
72	Hội Cựu chiến binh	1.941													1.941		
73	Liên minh Hợp tác xã	2.885													2.885		
74	Hội Văn học nghệ thuật	1.539													1.539		
75	Hội Nhà báo	789													789		
76	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	537													537		
77	Hội Chữ thập đỏ	1.672													1.672		
78	Hội Luật gia	274													274		
79	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	332													332		
80	Hội Người mù	529													529		
81	Hội Bảo trợ UNN, người tàn tật và TMC	328													328		
82	Hội Cựu thanh niên xung phong	186													186		
83	Hội Khuyến học	277													277		
84	Hội Kiến trúc sư	186													186		
85	Hội Đông y	179													179		
86	Ban Quản lý các dự án ODA	1.105													1.105		
87	Văn phòng Tỉnh ủy	115.861													115.861		
88	Kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng tại các cơ quan cấp tỉnh	2.500													2.500		
89	Công an tỉnh	9.573				9.573											
90	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	47.248				47.248											
91	Chi thường xuyên khác	10.430															10.430



Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
LÂN ĐỔI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019
 quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số hỗ trợ từ ngân sách cấp trên			Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó, phần NSĐP được hưởng					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG SỐ	7.985.000	3.312.942				2.443.852	895.789		6.652.583	
1	Thành phố Đà Lạt	4.199.820	745.620					56.247		801.867	
2	Thành phố Bảo Lộc	1.181.260	620.822					7.378		628.200	
3	Huyện Lạc Dương	104.300	87.710				126.008	80.977		294.695	
4	Huyện Đơn Dương	127.200	94.190				309.905	114.188		518.283	
5	Huyện Đức Trọng	944.000	672.010				49.941	9.829		731.780	
6	Huyện Lâm Hà	168.300	111.220				483.348	110.848		705.416	
7	Huyện Đam Rông	47.430	36.250				272.535	92.058		400.843	
8	Huyện Di Linh	312.930	245.440				393.839	102.818		742.097	
9	Huyện Bảo Lâm	762.720	599.150				62.247	88.562		749.959	
10	Huyện Đạ Huoai	76.600	51.460				202.292	84.844		338.596	
11	Huyện Đạ Tẻh	38.120	30.260				279.941	75.416		385.617	
12	Huyện Cát Tiên	22.520	18.810				263.796	72.624		355.230	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi các đối tượng sách dự phương									Chi chương trình mục tiêu					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạm ứng điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề									Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	6.652.582	6.652.582	438.423			6.035.790	3.085.169			134.750	43.620					
1	Thành phố Đà Lạt	801.867	801.867	91.901			685.994	285.348			15.800	8.172					
2	Thành phố Bảo Lộc	628.200	628.200	50.528			556.694	266.540			12.600	8.378					
3	Huyện Lạc Dương	294.695	294.695	19.058			269.757	118.424			5.900						
4	Huyện Đơn Dương	518.283	518.283	28.148			479.135	283.431			11.000						
5	Huyện Đức Trọng	731.780	731.780	58.201			658.579	355.049			15.000						
6	Huyện Lâm Hà	705.416	705.416	20.387			670.529	390.837			14.500						
7	Huyện Đơn Rông	400.843	400.843	17.673			374.870	202.178			8.300						
8	Huyện Di Linh	742.097	742.097	23.677			703.720	398.251			14.700						
9	Huyện Đào Lâm	749.959	749.959	64.370			643.320	323.902			15.200	27.070					
10	Huyện Đà Lạt	338.596	338.596	30.559			301.237	157.007			6.800						
11	Huyện Đà Têh	385.617	385.617	17.290			360.527	175.474			7.800						
12	Huyện Cát Tiên	353.230	353.230	16.651			331.429	148.727			7.150						



Biểu mẫu số 42

**TOÀN BỘ SUNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

S/TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	TỔNG SỐ	3.339.641	2.443.852	895.789
1	Thành phố Đà Lạt	56.247		56.247
2	Thành phố Bảo Lộc	7.378		7.378
3	Huyện Lạc Dương	206.985	126.008	80.977
4	Huyện Đơn Dương	424.093	309.905	114.188
5	Huyện Đức Trọng	59.770	49.941	9.829
6	Huyện Lâm Hà	594.196	483.348	110.848
7	Huyện Đam Rông	364.593	272.535	92.058
8	Huyện Di Linh	496.657	393.839	102.818
9	Huyện Bảo Lâm	150.809	62.247	88.562
10	Huyện Đạ Huoai	287.136	202.292	84.844
11	Huyện Đạ Tẻh	355.357	279.941	75.416
12	Huyện Cát Tiên	336.420	263.796	72.624